TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 19 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2026/LĐ-ST
Ngày: 28-4-2026
V/v tranh chấp về yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 19 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Xuyến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương.

Bà Nguyễn Thị Nga.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Quế Trâm, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai G - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2026/LĐ-ST ngày 15 tháng 01 năm 2026 về việc tranh chấp về yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2026/QĐXXST-LĐ ngày 10 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1987; cư trú tại: ấp C, xã P, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hỏa Thị B, sinh năm 1965; cư trú tại: ấp L, xã L, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 10 năm 2025), có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH R; địa chỉ: số H, tổ A, ấp Đ, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Phan Thị Diễm L1, sinh năm 1983; cư trú tại: số F (số cũ 92/58), đường H, tổ E, khu H, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh; chức vụ: Giám đốc nhân sự, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 26 tháng 01 năm 2026), vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1997; cư trú tại: ấp Đ, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3.2. Bảo hiểm xã hội Cơ sở D (thuộc Bảo hiểm xã hội Thành phố H); địa chỉ: số A, đường T, ấp S, xã D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Kim L2; chức vụ: Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3.3. Công ty TNHH B1 (Việt Nam); địa chỉ: Lô C, đường D, KCN P, phường G, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1982; địa chỉ: số D, ấp B, xã N, tỉnh Tây Ninh; chức vụ: Quản lý nhân sự, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 3 năm 2026), vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3.4. Bảo hiểm xã hội Cơ sở B1 (thuộc Bảo hiểm xã hội tỉnh T); địa chỉ: số C, Quốc lộ B, khu phố T, phường G, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1980; chức vụ: Phó Giám đốc, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 25 tháng 3 năm 2026), vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 30 tháng 11 năm 2025 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Hỏa Thị B trình bày:

Bà L và bà Nguyễn Thị H là chị em bà con xa cùng quê tỉnh Thanh Hóa, bà H vai chị.

Khoảng năm 2014, bà H vào trong N để làm việc. Do khi đó bà H chưa đủ tuổi lao động (khoảng 17 tuổi) nên đã mượn giấy chứng minh nhân dân cũ của bà L để đi làm công nhân tại Công ty TNHH R (viết tắt là Công ty R). Bà H ký kết hợp đồng lao động với Công ty R trên cơ sở thông tin cá nhân của bà L như sau: Nguyễn Thị L, sinh ngày 14 tháng 6 năm 1987, Chứng minh thư số 280860771, ngày cấp 28 tháng 6 năm 2001 tại Bình Dương, hộ khẩu thường trú tại L, D, Bình Dương.

Quá trình làm việc tại Công ty R, bà H đóng bảo hiểm xã hội với tên của bà L theo Sổ bảo hiểm xã hội số 7414082490, thời gian đóng từ tháng 5 năm 2014 đến tháng 3 năm 2018. Ngày 27 tháng 3 năm 2018, Công ty R chấm dứt hợp đồng lao động với bà H (tên công nhân viên là bà L) theo Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động số R040994/03-2018 QĐ.

Cũng trong thời gian bà H (lấy tên bà L) làm việc tại Công ty R, thì bà L cũng làm nhân viên tại Công ty TNHH B1 (Việt Nam) (viết tắt là Công ty B1).

Quá trình làm việc tại Công ty B1, bà L đã tham gia đóng bảo hiểm xã hội theo Sổ bảo hiểm xã hội số 7215033008 với thông tin như sau: Nguyễn Thị L, sinh ngày 14 tháng 6 năm 1987, Chứng minh thư số 280860771, ngày cấp 22 tháng 4 năm 2014 tại Công an tỉnh B, hộ khẩu thường trú tại C, P, G, Tây Ninh. Bà L đóng bảo hiểm xã hội khi làm việc tại Công ty B1 từ tháng 8 năm 2015 đến tháng 5 năm 2021. Ngày 24 tháng 5 năm 2021, do dịch bệnh Covid-19 nên Công ty B1 yêu cầu bà L phải ở lại trong Công ty (3 tại chỗ), vì con bà L mới hơn một tuổi nên bà L đã tự nghỉ việc tại Công ty B1 theo Quyết định V/v: nhân viên thôi việc số B1507052_BBBG-L/QĐTV-BRO của Công ty B1.

Năm 2022, bà L thực hiện thủ tục hưởng bảo hiểm xã hội một lần thì phát hiện trên hệ thống bà L có hai sổ bảo hiểm xã hội (số G - Công ty R, số G - Công ty B1). Vì vậy đến nay, cả bà L và bà H đều không nhận được tiền bảo hiểm xã hội.

Quá trình bà L làm việc tại Công ty B1, bà L nghỉ thai sản 01 lần năm 2020, được lãnh tiền thai sản khoảng 27.000.000 đồng. Quá trình bà H mượn tên bà L làm việc tại Công ty R, bà H đã hưởng chế độ thai sản (gồm tiền ốm, tiền nghỉ con ốm, tiền dưỡng sức, tiền thai sản), tổng cộng là 27.639.906 đồng (theo Biên bản làm việc ngày 11 tháng 11 năm 2019 tại Cơ quan Bảo hiểm Xã hội huyện B cũ). Từ khi nghỉ việc tại Công ty B1 đến nay, bà L chưa đi làm nơi nào khác.

Nay, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết:

(1) Tuyên bố hợp đồng lao động giao kết giữa bà H (lấy tên bà L) và Công ty R trong thời gian từ tháng 5 năm 2014 đến tháng 3 năm 2018 là vô hiệu.

(2) Công nhận cho bà L được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội theo hợp đồng lao động được xác lập giữa bà L với Công ty B1 từ tháng 8 năm 2015 đến tháng 5 năm 2021 theo Sổ bảo hiểm xã hội số 7215033008.

Tại Bản khai ý kiến số 01/2026-BKYK ngày 24 tháng 01 năm 2026 và Văn bản số 03/2026 ngày 02 tháng 02 năm 2026, bị đơn Công ty TNHH R trình bày:

Ngày 01 tháng 5 năm 2014, Công ty R có ký hợp đồng lao động với bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1987, CMND số 280860771; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại L, D, Bình Dương (cũ). Bà L đã có đơn xin nghỉ việc kể từ ngày 24 tháng 3 năm 2018 và đã được Công ty R thanh toán đầy đủ các chế độ theo quy định của Bộ luật Lao động. Trong thời gian bà L làm việc tại Công ty R, Công ty R đã tham gia đầy đủ các loại hình bảo hiểm và chi trả đầy đủ các chế độ làm việc theo đúng quy định pháp luật lao động và hợp đồng lao động.

Công ty R cung cấp hồ sơ theo yêu cầu của Tòa án là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Bản khai ý kiến. Nội quy lao động và thỏa ước lao động tập thể được thực hiện theo Hiến pháp, Bộ luật Lao động cùng các văn bản hướng dẫn quy định pháp luật.

Các tài liệu liên quan bao gồm hợp đồng lao động, quyết định nghỉ việc, sổ bảo hiểm xã hội (thể hiện mức lương và quá trình tham gia bảo hiểm xã hội) cùng phiếu lương: các bản gốc tài liệu này đã được Công ty R bàn giao cho người lao

động theo đúng quy định pháp luật. Hiện bộ phận lưu trữ đang rà soát, tìm kiếm các bản lưu có liên quan (nếu có) và sẽ bổ sung, gửi đến Tòa án ngay sau khi hoàn tất.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ để xem xét, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản tự khai ngày 30 tháng 01 năm 2026, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà H là chị họ của bà L. Do bà H chưa đủ tuổi lao động nên bà L đã cho bà H mượn chứng minh nhân dân để đi làm từ năm 2015 đến 2018 tại Công ty R. Quá trình làm việc tại Công ty R, bà H có đóng bảo hiểm xã hội đầy đủ nhưng với tên của bà L. Hợp đồng lao động do bà H ký với tên của bà L với Công ty R do đã lâu nên bà H không còn lưu giữ. Khi ký hợp đồng lao động với Công ty R bà H chưa đủ 18 tuổi. Đến năm 2018, bà H đổi hồ sơ sang tên của bà H và tiếp tục làm việc tại Công ty R, cụ thể: bà viết đơn xin thôi việc (đứng tên bà L) nộp cho Công ty R. Sau đó, bà ký hợp đồng lao động bằng tên của bà với Công ty R. Bà H làm việc tại Công ty R đến đầu năm 2024 thì nghỉ, lý do con bà còn nhỏ hay ốm đau.

Trong thời gian bà H làm việc tại Công ty R: năm 2016 bà sinh con lần thứ nhất, được cơ quan bảo hiểm chi trả tiền thai sản khoảng 26.000.000 đồng (tên của bà L). Năm 2019 bà sinh con lần thứ hai, được cơ quan bảo hiểm chi trả tiền thai sản khoảng 30.000.000 đồng (chính tên của bà H). Năm 2022 bà sinh con lần thứ ba, được cơ quan bảo hiểm chi trả tiền thai sản khoảng 38.000.000 đồng (chính tên của bà H). Khi bà H nghỉ việc tại Công ty R, bà được nhận bảo hiểm xã hội đầy đủ trong giai đoạn bà trực tiếp ký hợp đồng lao động với Công ty R đến khi bà nghỉ việc đầu năm 2024. Còn giai đoạn bà mượn tên bà L làm việc tại Công ty R, do đứng tên bà L trùng với thời gian bà L làm việc tại Công ty B1 có tham gia bảo hiểm xã hội. Vì vậy đến nay bà L chưa được nhận tiền bảo hiểm xã hội. Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà L, bà H đồng ý.

Tại Công văn số 191/BHXH-QLT ngày 16 tháng 3 năm 2026, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội Cơ sở Dầu Tiếng trình bày:

Quá trình tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH) tại Công ty R: bà Nguyễn Thị L, sinh ngày 14 tháng 6 năm 1987, Số CCCD: 280860771; được Công ty R đăng ký tham gia BHXH, BHYT, BHTN theo số sổ BHXH: 7414082490; thời gian tham gia từ tháng 5 năm 2014 đến tháng 3 năm 2018; quá trình tham gia đã được chốt sổ theo quy định.

Việc giải quyết các chế độ BHXH: trong thời gian bà L tham gia BHXH tại Công ty R, bà L được cơ quan BHXH giải quyết các chế độ gồm ốm đau (bản thân ốm, con ốm) là 1.508.906 đồng, thai sản (sinh con) là 26.736.000 đồng, dưỡng sức sau sinh thường là 1.815.000 đồng; tổng số tiền đã chi trả là 30.059.906 đồng. Đến thời điểm hiện nay, bà L chưa giải quyết hưởng trợ cấp BHXH một lần.

Dữ liệu tham gia BHXH tại đơn vị khác: qua tra cứu trên hệ thống dữ liệu của ngành BHXH, bà L còn có mã số BHXH 7215033008 với quá trình tham gia từ tháng 8 năm 2015 đến tháng 5 năm 2021 tại Công ty B1.

Ý kiến của BHXH Cơ sở D: đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu giữa bà L và Công ty R, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định tại Điều 9, Điều 10 và Điều 11 của Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động. Đối với các yêu cầu khác của bà L, cơ quan BHXH không có ý kiến.

Tại Văn bản ý kiến số BR2026.NS.03.CV ngày 20 tháng 3 năm 2026, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH B1 (Việt Nam) trình bày:

Bà Nguyễn Thị L, số CMND 280860771, sinh ngày 14 tháng 6 năm 1987, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: L, L, D, Bình Dương làm việc tại Công ty B1 theo Hợp đồng lao động số BR 2015-08-6207 từ ngày 06 tháng 8 năm 2015 đến ngày 24 tháng 5 năm 2021.

Quá trình làm việc tại Công ty B1, có tham gia đầy đủ chế độ bảo hiểm theo quy định với tên Nguyễn Thị L, CMND số 280860771, số sổ bảo hiểm 7215033008 tại Bảo hiểm xã hội huyện G. Việc bà L tham gia bảo hiểm tại Công ty B1 là đúng sự thật, mọi chế độ liên quan đến quá trình làm việc của bà L đều được Công ty B1 chi trả và giải quyết theo quy định của pháp luật hiện hành tại thời điểm bà L còn làm việc.

Về đơn khởi kiện của bà L, Công ty B1 không có ý kiến. Công ty B1 đồng ý và tôn trọng phán quyết giải quyết vụ án của Tòa án.

Tại Công văn số 150/BHXH-BHCSGD ngày 26 tháng 3 năm 2026, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội Cơ sở B1 trình bày:

Họ và tên người lao động: Nguyễn Thị L; sinh ngày 14 tháng 6 năm 1987; số CCCD: 074187000530; số CMND 280860771; địa chỉ thường trú: ấp C, xã P, tỉnh Tây Ninh. Qua tra cứu trên phần mềm quản lý của ngành BHXH, bà L có 02 mã số BHXH, chi tiết quá trình tham gia BHXH, BHTN từng mã số như sau:

(1) Mã số BHXH 7215033008: tham gia BHXH, BHTN từ tháng 8 năm 2015 đến tháng 5 năm 2021 tại Công ty B1. Thời gian tham gia BHXH, BHTN được bảo lưu.

(2) Mã số BHXH 7414082490: tham gia BHXH, BHTN từ tháng 5 năm 2014 đến tháng 3 năm 2018 tại Công ty R. Quá trình tham gia giai đoạn này do BHXH Cơ sở Bàu Bàng quản lý. Thời gian tham gia BHXH, BHTN được bảo lưu.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án: quá trình giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá và nhận định:

[1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định về khởi kiện và thụ lý vụ án của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: bà L khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà H (tên trên hợp đồng là bà L) và Công ty R trong thời gian từ tháng 5 năm 2014 đến tháng 3 năm 2018 là vô hiệu; đồng thời công nhận cho bà L được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội theo hợp đồng lao động giữa bà L với Công ty B1 từ tháng 8 năm 2015 đến tháng 5 năm 2021 theo Sổ bảo hiểm xã hội số 7215033008. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp về yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thẩm quyền: bị đơn Công ty R có địa chỉ trụ sở tại ấp Đ, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 3 Điều 187 của Bộ luật Lao động năm 2019, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Bị đơn Công ty R; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H, Bảo hiểm xã hội Cơ sở Dầu Tiếng, Công ty B1 và Bảo hiểm xã hội Cơ sở Gò Dầu vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[5] Về áp dụng pháp luật nội dung: bà H (tên trên hợp đồng là bà L) và Công ty R giao kết hợp đồng lao động từ tháng 5 năm 2014 đến tháng 3 năm 2018, thời điểm này Bộ luật Lao động năm 2012 đang có hiệu lực thi hành (hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2013). Thời điểm bà L phát hiện bà L không nhận được tiền bảo hiểm xã hội do bị trùng thời gian đóng bảo hiểm xã hội và bà L khởi kiện, Bộ luật Lao động năm 2019 đang có hiệu lực thi hành (hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021). Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Lao động năm 2012 và Bộ luật Lao động năm 2019 cùng các văn bản hướng dẫn áp dụng của hai Bộ luật này để giải quyết vụ án.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

[6.1] Quá trình tố tụng, các đương sự đều không cung cấp được hợp đồng lao động giữa bà L (thực tế làm việc là bà H) và Công ty R. Tuy nhiên:

Bà L và bà H thừa nhận: từ tháng 5 năm 2014 đến tháng 3 năm 2018, bà H là người trực tiếp ký hợp đồng lao động làm việc tại Công ty R và được Công ty R tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với mã số bảo hiểm xã hội là 7414082490. Tuy nhiên, tên người lao động trên hợp đồng lao động với Công ty R là tên bà L, bà L cho bà H mượn Chứng minh nhân dân số 280860771 để đi làm do khi đó bà H chưa đủ 18 tuổi. Trong thời gian từ tháng 8 năm 2015 đến tháng 5 năm 2021, bà L trực tiếp giao kết hợp đồng lao động làm

việc tại Công ty B1 và tham gia bảo hiểm xã hội theo mã số bảo hiểm xã hội là 7215033008.

Công ty R thừa nhận có việc giao kết hợp đồng lao động với người lao động tên Nguyễn Thị L, Chứng minh nhân dân số 280860771 từ ngày 01 tháng 5 năm 2014 đến ngày 24 tháng 3 năm 2018.

Như vậy đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6.2] Theo thông tin của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội Cơ sở Dầu Tiếng và Bảo hiểm xã hội Cơ sở D cung cấp (bút lục 86, 87, 88 và 174): bà L có 02 mã số bảo hiểm xã hội là 7414082490 (tham gia bảo hiểm xã hội tại Công ty R) và số 7215033008 (tham gia bảo hiểm xã hội tại Công ty B1).

[6.3] Có cơ sở xác định: việc bà H sử dụng thông tin trong chứng minh nhân dân của bà L để giao kết hợp đồng lao động với Công ty R là vi phạm nguyên tắc "trung thực" quy định tại khoản 1 Điều 17 của Bộ luật Lao động năm 2012, vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Bộ luật Lao động năm 2012. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 50 của Bộ luật Lao động năm 2012, đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu của bà L, tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà H (tên trên hợp đồng là bà L) và Công ty R từ tháng 5 năm 2014 đến tháng 3 năm 2018 theo Sổ bảo hiểm xã hội số 7414082490 là vô hiệu.

[6.4] Về xử lý hợp đồng vô hiệu được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 52 của Bộ luật Lao động năm 2012, theo đó quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà L yêu cầu công nhận cho bà được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội theo hợp đồng lao động giữa bà L với Công ty B1 từ tháng 8 năm 2015 đến tháng 5 năm 2021 theo Sổ bảo hiểm xã hội số 7215033008. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H đồng ý với yêu cầu này của bà L và không có yêu cầu gì khác. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội Cơ sở Dầu Tiếng, Công ty B1 không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét thấy, để có cơ sở cho bà L được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội theo Sổ bảo hiểm xã hội số 7215033008, Hội đồng xét xử xác định người lao động tại Công ty R từ tháng 5 năm 2014 đến tháng 3 năm 2018 là bà H, không phải là bà L. Bà L và bà H được quyền liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để cải chính thông tin tại Sổ bảo hiểm xã hội số 7414082490. Cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền thực hiện giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội đối với bà L theo quy định của pháp luật.

[7] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[9] Về án phí: nguyên đơn tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 32, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 17, khoản 2 Điều 19, điểm b khoản 1 Điều 50 và điểm b khoản 2 Điều 52 của Bộ luật Lao động năm 2012; khoản 3 Điều 187 của Bộ luật Lao động năm 2019;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn Công ty TNHH R về việc tranh chấp về yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu.

Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị L (do bà Nguyễn Thị H ký) và Công ty TNHH R từ tháng 5 năm 2014 đến tháng 3 năm 2018 (theo Sổ bảo hiểm xã hội số 7414082490) vô hiệu.

Xác định người lao động theo Sổ bảo hiểm xã hội số 7414082490 không phải là bà Nguyễn Thị L, sinh ngày 14 tháng 6 năm 1987; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; Căn cước công dân số: 074187000530; Chứng minh nhân dân số: 280860771.

Bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị H được quyền liên hệ với C có thẩm quyền để tiến hành thủ tục cải chính thông tin tại Sổ bảo hiểm xã hội số 7414082490.

Cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội đối với bà Nguyễn Thị L theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: bà Nguyễn Thị L tự nguyện chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng số 0051866 ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H. Bà Nguyễn Thị L đã thực hiện xong.

3. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo (15 ngày) được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Kim Xuyến